

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0302704796 đăng ký lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)	Bà Ngô Thu Thúy Ông Nguyễn Đức Hình Ông Đặng Vinh Sang Ông Mai Văn Tùng Bà Trần Ngọc Anh Đào	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát (“BKS”)	Ông Huỳnh Đức Trường Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên Bà Đặng Thị Hồng Loan	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Mai Văn Tùng Ông Lê Hồng Sơn Ông Hồ Văn Thiện	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Bà Ngô Thu Thúy Ông Mai Văn Tùng	Chủ tịch Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 159, Đường Trương Văn Bang, Phường Thạnh Mỹ Lợi Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 31. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 9 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 8(a) và Thuyết minh 11(a) của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó đề cập đến những ảnh hưởng do sự cố nổ, cháy tàu Aulac Fortune. Tại ngày báo cáo tài chính này, tàu với giá trị còn lại là 315,7 tỷ đồng vẫn đang trong tình trạng hư hỏng, dừng hoạt động và neo chờ. Công ty đã yêu cầu và đang chờ công ty bảo hiểm đưa ra thông báo bồi thường đối với giá trị bảo hiểm thân tàu và các chi phí cứu hộ (61,6 tỷ đồng). Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các khoản nêu trên thuộc phạm vi bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đã ký kết và Công ty sẽ được bồi hoàn đầy đủ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM8547
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 8 năm 2019


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		507.581.016.918	388.025.301.375
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	198.774.945.816	115.502.989.927
111	Tiền		162.794.945.816	16.902.989.927
112	Các khoản tương đương tiền		35.980.000.000	98.600.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		54.278.624.851	52.498.697.000
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	53.578.624.851	53.578.624.851
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	-	(1.779.927.851)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	700.000.000	700.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		194.920.420.978	145.580.749.563
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	14.439.280.309	24.085.625.301
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.503.872.093	1.776.712.238
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	110.000.000.000	110.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	66.125.982.187	10.867.125.635
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.148.713.611)	(1.148.713.611)
140	Hàng tồn kho		56.550.250.285	70.425.623.843
141	Hàng tồn kho	9	56.550.250.285	70.425.623.843
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.056.774.988	4.017.241.042
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	2.502.384.383	2.537.311.386
152	Thuế GTGT được khấu trừ	13(b)	554.390.605	321.244.965
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(b)	-	1.158.684.691
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.038.417.070.342	1.168.226.350.958
210	Các khoản phải thu dài hạn		4.598.000.000	4.598.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	4.598.000.000	4.598.000.000
220	Tài sản cố định		1.007.423.554.096	1.112.233.834.279
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	1.007.423.554.096	1.112.233.834.279
222	Nguyên giá		1.787.420.447.293	2.084.785.271.535
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(779.996.893.197)	(972.551.437.256)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	-	-
228	Nguyên giá		65.500.000	65.500.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(65.500.000)	(65.500.000)
240	Tài sản dở dang dài hạn		246.400.000	246.400.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		246.400.000	246.400.000
250	Đầu tư tài chính dài hạn		4.726.003.758	4.724.031.720
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	9.874.000.000	9.874.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(5.147.996.242)	(5.149.968.280)
260	Tài sản dài hạn khác		21.423.112.488	46.424.084.959
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	21.423.112.488	46.424.084.959
270	TỔNG TÀI SẢN		1.545.998.087.260	1.556.251.652.333


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		530.924.290.038	589.922.450.196
310	Nợ ngắn hạn		207.237.467.538	199.946.127.696
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	34.464.210.510	37.250.110.673
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	13(a)	13.523.585.299	527.881.682
314	Phải trả người lao động		50.712.870	30.565.548
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		1.344.648.750	1.565.445.690
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	5.991.603.520	7.917.032.757
320	Vay ngắn hạn	15	141.387.965.759	139.616.761.510
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	10.474.740.830	13.038.329.836
330	Nợ dài hạn		323.686.822.500	389.976.322.500
338	Vay dài hạn	15	323.686.822.500	389.976.322.500
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.015.073.797.222	966.329.202.137
410	Vốn chủ sở hữu		1.015.073.797.222	966.329.202.137
411	Vốn góp của chủ sở hữu		526.779.820.000	526.779.820.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	17, 18	526.779.820.000	526.779.820.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	254.725.820.000	254.725.820.000
415	Cổ phiếu quỹ	18	(64.308.111.200)	(64.308.111.200)
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	74.224.982.879	74.224.982.879
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	223.651.285.543	174.906.690.458
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		174.906.690.458	167.436.894.625
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		48.744.595.085	7.469.795.833
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.545.998.087.260	1.556.251.652.333


Lê Hải Anh
Người lập


Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng


Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2019



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND	
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	22	262.549.235.477	379.591.464.665
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	23	(261.740.648.701)	(332.632.024.073)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		808.586.776	46.959.440.592
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	7.877.858.333	11.668.380.201
22	Chi phí tài chính	25	(22.223.882.213)	(20.389.218.030)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	25	(12.699.082.600)	(13.393.674.856)
25	Chi phí bán hàng	26	(4.708.787.346)	(6.533.812.863)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(14.791.199.274)	(15.596.654.290)
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(33.037.423.724)	16.108.135.610
31	Thu nhập khác		135.021.578.112	239.677.144
32	Chi phí khác		(37.578.790.440)	(39.490.004)
40	Lợi nhuận khác	28	97.442.787.672	200.187.140
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		64.405.363.948	16.308.322.750
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	29	(14.490.768.863)	(3.299.368.217)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		49.914.595.085	13.008.954.533
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20(a)	1.053	264
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20(b)	1.053	264



Lê Hải Anh
Người lập



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	64.405.363.948	16.308.322.750
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	82.370.462.353	88.881.759.495
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng	(1.781.899.889)	216.712.501
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.920.411.617	6.153.826.120
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(131.776.405.587)	(10.360.194.549)
06	Chi phí lãi vay	12.699.082.600	13.393.674.856
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	28.837.015.042	114.594.101.173
09	Tăng các khoản phải thu	(62.562.754.112)	(16.689.346.054)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	6.066.213.111	(7.502.542.543)
11	Giảm các khoản phải trả	(4.727.591.491)	(9.332.668.580)
12	Giảm chi phí trả trước	19.609.587.464	20.011.444.922
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	-	(46.986.157.961)
14	Tiền lãi vay đã trả	(12.718.255.040)	(13.751.298.705)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(10.745.048.735)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.733.589.006)	(3.812.050.093)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(29.229.374.032)	25.786.433.424
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(32.553.405.260)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	173.571.416.835	-
23	Chi cho vay	-	(40.700.000.000)
24	Thu hồi cho vay	-	113.700.000.000
27	Lãi tiền gửi	6.839.443.250	9.490.392.049
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	180.410.860.085	49.936.986.789
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	6.319.433.259	97.273.745.232
34	Chi trả nợ gốc vay ngắn hạn, dài hạn	(73.194.661.569)	(134.994.157.586)
36	Chi trả cổ tức	(428.029.920)	(29.662.771.200)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(67.303.258.230)	(67.383.183.554)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	83.878.227.823	8.340.236.659
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	115.502.989.927	78.946.284.806
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(606.271.934)	36.448.627
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	198.774.945.816	87.322.970.092

Lê Hải Anh
Người lập

Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng

Mại Văn Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam (“Việt Nam”) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302704796 đăng ký lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải – kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan và các hoạt động liên quan khác.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 327 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 340 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.7 Đầu tư**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi các công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Công ty phân chia lợi nhuận thuần như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được sử dụng cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)

(c) Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí hoa hồng.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền mặt	492.925.881	213.900.590
Tiền gửi ngân hàng	162.302.019.935	16.689.089.337
Các khoản tương đương tiền (*)	35.980.000.000	98.600.000.000
	198.774.945.816	115.502.989.927

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	Tại ngày 30.6.2019			Tại ngày 31.12.2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu EIB (*)	53.578.624.851	69.310.712.000	-	53.578.624.851	51.798.697.000	(1.779.927.851)
	53.578.624.851	69.310.712.000	-	53.578.624.851	51.798.697.000	(1.779.927.851)

(*) Thực hiện theo Nghị Quyết số 03-2018/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua phương án đầu tư tài chính ngắn hạn vào cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam, mã cổ phiếu "EIB". Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty sở hữu 3.686.740 cổ phiếu EIB và giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất tại ngày báo cáo tài chính.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2019			Tại ngày 31.12.2018		
	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn	4.000.000.000	3.162.220.435	(837.779.565)	4.000.000.000	3.162.220.435	(837.779.565)
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	2.700.000.000	-	(2.700.000.000)	2.700.000.000	-	(2.700.000.000)
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	2.120.000.000	681.876.286	(1.438.123.714)	2.120.000.000	689.472.627	(1.430.527.373)
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	745.000.000	572.907.037	(172.092.963)	745.000.000	563.338.658	(181.661.342)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	309.000.000	309.000.000	-	309.000.000	309.000.000	-
	<u>9.874.000.000</u>	<u>4.726.003.758</u>	<u>(5.147.996.242)</u>	<u>9.874.000.000</u>	<u>4.724.031.720</u>	<u>(5.149.968.280)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do các công ty này không niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	<u>14.439.280.309</u>	<u>24.085.625.301</u>
Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng (*)		
Shell International Eastern Trading Co.	5.853.885.187	-
Công ty Cổ phần Hàng hải – Dầu khí Hải Âu	4.886.454.400	3.950.569.035
Petrochina International (Singapore) Pte. Ltd.	<u>2.550.227.111</u>	<u>3.387.296.250</u>

(*) Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (31.12.2018: các khoản phải thu của những khách hàng tại thời điểm cuối năm đã được thanh toán đầy đủ tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính năm 2018 và Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác cần phải lập dự phòng do quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba		
SGS Hong Kong Limited	3.921.512.951	-
Khác	1.582.359.142	1.776.712.238
	<u>5.503.872.093</u>	<u>1.776.712.238</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản phải thu về cho vay ngắn hạn với số tiền là 110 tỷ đồng từ một cá nhân. Khoản cho vay này hưởng lãi suất 9%/năm, được đảm bảo bởi 4 triệu cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“ACB”) và có thời hạn thanh toán vào ngày 28 tháng 11 năm 2019. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cổ phiếu ACB đã được phong tỏa bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt và có giá trị ước tính là 115,6 tỷ đồng theo giá trị thị trường.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	<u>Tại ngày 30.6.2019</u>		<u>Tại ngày 31.12.2018</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi cứu hộ tàu Aulac Fortune (*)	61.612.500.000	-	-	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.702.900.392	-	542.210.000	-
Lãi dự thu từ tiền gửi tiết kiệm	227.484.932	-	413.017.811	-
Phải thu liên quan đến dự án lọc hóa dầu (**)	-	-	8.025.495.575	-
Khác	2.583.096.863	-	1.886.402.249	-
	<u>66.125.982.187</u>	<u>-</u>	<u>10.867.125.635</u>	<u>-</u>

(*) Số dư thể hiện các khoản đã chi trả liên quan việc cứu hộ tàu Aulac Fortune. Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình làm việc với công ty bảo hiểm để xem xét giải quyết bồi thường cho khoản chi này. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá toàn bộ khoản chi này thuộc phạm vi bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm thân tàu và hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu đã ký kết.

(**) Thực hiện theo Nghị quyết số 05b-2019/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 5 năm 2019, Công ty đã dừng đầu tư và kết sổ khoản đầu tư vào dự án Nhà máy lọc hóa dầu Cát Lái (Thuyết minh 25).

(b) Dài hạn

Các khoản phải thu dài hạn bao gồm các khoản ký quỹ.

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ và dụng cụ	19.690.759.648	-	28.894.152.422	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	36.859.490.637	-	41.531.471.421	-
	<u>56.550.250.285</u>	<u>-</u>	<u>70.425.623.843</u>	<u>-</u>

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thể hiện phần nhiên liệu tồn trên các tàu của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm nhiên liệu tồn vẫn còn lưu trữ trên tàu Aulac Fortune là 4 tỷ đồng. Dựa vào báo cáo kiểm tra ngày 16 tháng 1 năm 2019 của đơn vị cứu hộ, Ban Tổng Giám Đốc đánh giá rằng lượng nhiên liệu tồn trên tàu Aulac Fortune này không bị hư hỏng, tổn thất do sự cố nổ, cháy tàu.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
(a) Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	2.170.067.716	2.204.994.719
Phí thuê văn phòng	332.316.667	332.316.667
	<u>2.502.384.383</u>	<u>2.537.311.386</u>
(b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa định kỳ	<u>21.423.112.488</u>	<u>46.424.084.959</u>

Theo quy định hàng hải, các tàu của Công ty phải lên đà kiểm tra và sửa chữa ("lên đà") theo chu kỳ hai lần trong 5 năm và khoảng cách giữa hai lần lên đà liên tiếp không được vượt quá 36 tháng. Chi phí liên quan đến việc lên đà khi hoàn thành sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 30 tháng.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	46.424.084.959	39.984.684.668
Tăng	-	29.420.489.279
Phân bổ trong kỳ	(19.055.730.549)	(18.827.319.896)
Phân bổ chi phí sửa chữa định kỳ của tàu Aulac Fortune (*)	(5.945.241.922)	-
Số dư cuối kỳ	<u>21.423.112.488</u>	<u>50.577.854.051</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã phân bổ toàn bộ chi phí sửa chữa định kỳ còn lại của tàu Aulac Fortune do bị sự cố nổ, cháy tàu.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Máy móc và thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.083.869.511.739	915.759.796	2.084.785.271.535
Thanh lý, nhượng bán	(297.364.824.242)	-	(297.364.824.242)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>1.786.504.687.497</u>	<u>915.759.796</u>	<u>1.787.420.447.293</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	971.788.840.889	762.596.367	972.551.437.256
Khấu hao trong kỳ	82.282.961.638	87.500.715	82.370.462.353
Thanh lý, nhượng bán	(274.925.006.412)	-	(274.925.006.412)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>779.146.796.115</u>	<u>850.097.082</u>	<u>779.996.893.197</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.112.080.670.850	153.163.429	1.112.233.834.279
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>1.007.357.891.382</u>	<u>65.662.714</u>	<u>1.007.423.554.096</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình với tổng giá trị còn lại là 845 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 895 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 15(b)).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 145,9 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 145,6 tỷ đồng).

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2019, tàu chở dầu Aulac Fortune bị hư hỏng nghiêm trọng do sự cố nổ, cháy. Sau sự cố, tàu Aulac Fortune đã dừng hoạt động và tiếp tục được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính ban đầu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tàu chở dầu này có giá trị còn lại là 315,7 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 333 tỷ đồng) đã được mua bảo hiểm thân tàu với tổng giá trị bảo hiểm là 15 triệu Đô la Mỹ, tương đương 350 tỷ đồng Việt Nam. Tại ngày báo cáo tài chính này, tàu vẫn đang trong tình trạng hư hỏng, dừng hoạt động và neo chờ. Công ty đã yêu cầu và đang chờ công ty bảo hiểm đưa ra thông báo bồi thường đối với giá trị bảo hiểm thân tàu. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các khoản yêu cầu bồi thường này thuộc phạm vi bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm đã ký kết và Công ty sẽ được bồi hoàn đầy đủ.

(b) Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, TSCĐ vô hình bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30.6.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Standard Maritime Pte. Ltd.	9.326.346.351	9.326.346.351	13.238.386.169	13.238.386.169
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	6.946.861.694	6.946.861.694	5.953.742.430	5.953.742.430
Khác	18.191.002.465	18.191.002.465	18.057.982.074	18.057.982.074
	<u>34.464.210.510</u>	<u>34.464.210.510</u>	<u>37.250.110.673</u>	<u>37.250.110.673</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp/(phải thu) trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
(a) Phải nộp					
Thuế TNDN	-	14.490.768.863	-	(1.158.684.691)	13.332.084.172
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	-	3.578.788.226	(881.171.749)	(2.697.616.477)	-
Thuế thu nhập cá nhân	527.881.682	2.535.753.409	(2.872.133.964)	-	191.501.127
	<u>527.881.682</u>	<u>20.605.310.498</u>	<u>(3.753.305.713)</u>	<u>(3.856.301.168)</u>	<u>13.523.585.299</u>
(b) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	(321.244.965)	(2.930.762.117)	-	2.697.616.477	(554.390.605)
Thuế TNDN trả trước	(1.158.684.691)	-	-	1.158.684.691	-
	<u>(1.479.929.656)</u>	<u>(2.930.762.117)</u>	<u>-</u>	<u>3.856.301.168</u>	<u>(554.390.605)</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 19)	2.769.288.880	3.197.318.800
Phí hoa hồng	1.284.489.218	2.553.514.289
Khác	1.937.825.422	2.166.199.668
	<u>5.991.603.520</u>	<u>7.917.032.757</u>

15 CÁC KHOẢN VAY

(a) Theo thời hạn thanh toán

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng	6.319.433.259	58.164.241.510
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	135.068.532.500	81.452.520.000
	<u>141.387.965.759</u>	<u>139.616.761.510</u>
Dài hạn		
Vay ngân hàng	458.755.355.000	471.428.842.500
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	(135.068.532.500)	(81.452.520.000)
	<u>323.686.822.500</u>	<u>389.976.322.500</u>

(b) Biến động của các khoản vay

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Thực thu VND	Thực trả VND	Phân loại VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	139.616.761.510	108.036.521.785	(174.911.750.095)	68.360.870.000	285.562.559	141.387.965.759
Vay ngân hàng dài hạn	389.976.322.500	-	-	(68.360.870.000)	2.071.370.000	323.686.822.500
	<u>529.593.084.010</u>	<u>108.036.521.785</u>	<u>(174.911.750.095)</u>	<u>-</u>	<u>2.356.932.559</u>	<u>465.074.788.259</u>

15 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Biến động của các khoản vay (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Số dư vay		Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	Theo tiền tệ gốc - USD	Quy đổi sang VND			
Ngắn hạn					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	270.640	6.319.433.259	Từ ngày 31 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019	3,2%	Tin chấp
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	5.780.500	135.068.532.500			
	<u>6.051.140</u>	<u>141.387.965.759</u>			
Dài hạn					
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4.264.500	99.725.332.500	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2014 đến ngày 21 tháng 7 năm 2021	Thả nổi	Tàu (Thuyết minh 11(a))
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	2.808.000	65.665.080.000	Từ ngày 16 tháng 9 năm 2015 đến ngày 16 tháng 12 năm 2021	Thả nổi	Tàu (Thuyết minh 11(a))
Ngân hàng TMCP Phương Đông	7.637.500	178.297.437.500	Từ ngày 11 tháng 7 năm 2016 đến ngày 11 tháng 7 năm 2023	Thả nổi	Tàu (Thuyết minh 11(a))
Ngân hàng TMCP Phương Đông	4.929.000	115.067.505.000	Từ ngày 12 tháng 9 năm 2016 đến ngày 12 tháng 9 năm 2023	Thả nổi	Tàu (Thuyết minh 11(a))
	<u>19.639.000</u>	<u>458.755.355.000</u>			
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	(5.780.500)	(135.068.532.500)			
	<u>13.858.500</u>	<u>323.686.822.500</u>			

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	13.038.329.836	17.408.104.390
Sử dụng	(2.563.589.006)	(2.678.050.093)
Số dư cuối kỳ	<u>10.474.740.830</u>	<u>14.730.054.297</u>

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2019	31.12.2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
	phổ thông	phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>52.677.982</u>	<u>52.677.982</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	52.677.982	52.677.982
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(5.267.286)	(5.267.286)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>47.410.696</u>	<u>47.410.696</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
		VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	52.677.982	526.779.820.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>52.677.982</u>	<u>526.779.820.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>52.677.982</u>	<u>526.779.820.000</u>

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	526.779.820.000	254.725.820.000	(39.746.201.600)	73.301.707.977	222.493.098.625	1.037.554.245.002
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	11.540.936.274	11.540.936.274
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	923.274.902	(923.274.902)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(807.865.539)	(807.865.539)
Cổ tức công bố (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	(49.340.204.000)	(49.340.204.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(24.561.909.600)	-	-	(24.561.909.600)
Thù lao và thưởng HĐQT và BKS	-	-	-	-	(8.056.000.000)	(8.056.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	526.779.820.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	74.224.982.879	174.906.690.458	966.329.202.137
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	49.914.595.085	49.914.595.085
Thù lao và thưởng HĐQT và BKS (*)	-	-	-	-	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	526.779.820.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	74.224.982.879	223.651.285.543	1.015.073.797.222

(*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Thường niên số 01/2019/NQ-ĐHCD ngày 15 tháng 5 năm 2019.

19 CỔ TỨC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.197.318.800	3.301.102.400
Cổ tức phải trả trong kỳ (Thuyết minh 18)	-	49.340.204.000
Cổ tức đã chi trả	(428.029.920)	(29.662.771.200)
Số dư cuối kỳ (Thuyết minh 14)	<u>2.769.288.880</u>	<u>22.978.535.200</u>

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đồng (VND)	49.914.595.085	13.008.954.533
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	47.410.696	49.340.204
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.053</u>	<u>264</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 6.894.522 Đô la Mỹ ("USD") (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 560.230 USD).

22 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải	<u>262.549.235.477</u>	<u>379.591.464.665</u>

23 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Giá vốn dịch vụ vận tải biển và hàng hải đã cung cấp	261.740.648.701	332.632.024.073

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.653.910.371	10.360.194.549
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.223.947.962	1.308.185.652
	<u>7.877.858.333</u>	<u>11.668.380.201</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Lãi tiền vay	12.699.082.600	13.393.674.856
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	377.415.592	624.903.408
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	2.920.411.617	6.153.826.120
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.781.899.889)	216.712.501
Kết số khoản đầu tư vào dự án Nhà máy lọc hóa dầu Cát Lái (Thuyết minh 8(a))	8.001.036.367	-
Chi phí tài chính khác	7.835.926	101.145
	<u>22.223.882.213</u>	<u>20.389.218.030</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Chi phí hoa hồng	4.708.787.346	6.533.812.863

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Chi phí nhân viên	10.114.572.082	9.680.205.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.423.117.113	4.339.690.487
Chi phí khấu hao	307.951.467	421.016.160
Khác	945.558.612	1.155.742.165
	<u>14.791.199.274</u>	<u>15.596.654.290</u>

28 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập do thanh lý tài sản (*)	133.123.531.583	-
Khác	1.898.046.529	239.677.144
	<u>135.021.578.112</u>	<u>239.677.144</u>
Chi phí khác		
Chi phí liên quan đến sự cố tàu Aulac Fortune (**)	(36.965.592.026)	-
Khác	(613.198.414)	(39.490.004)
	<u>(37.578.790.440)</u>	<u>(39.490.004)</u>
	<u>97.442.787.672</u>	<u>200.187.140</u>

(*) Thu nhập do thanh lý tàu Aulac Venus.

(**) Bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình khắc phục sự cố tàu Aulac Fortune mà Công ty phải chi trả và chi phí sửa chữa định kỳ còn lại của tàu này được phân bổ toàn bộ trong kỳ này (Thuyết minh 10(b)).

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	64.405.363.948	16.308.322.750
Thuế tính ở thuế suất 20%	12.881.072.790	3.261.664.550
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.609.696.073	37.703.667
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (*)	<u>14.490.768.863</u>	<u>3.299.368.217</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	14.490.768.863	3.299.368.217
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>14.490.768.863</u>	<u>3.299.368.217</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán sáu tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	84.824.541.598	119.813.531.118
Chi phí khấu hao	82.370.462.353	88.881.759.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.716.465.164	100.783.493.433
Chi phí nhân viên	34.775.770.691	37.594.152.152
Khác	7.553.395.515	7.689.555.028
	<u>281.240.635.321</u>	<u>354.762.491.226</u>

31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Thưởng cho HĐQT và BKS	-	5.716.000.000
Lương và các quyền lợi gộp khác:		
HĐQT	900.000.000	972.000.000
BKS	270.000.000	162.000.000
Ban Tổng Giám đốc	<u>2.458.943.742</u>	<u>3.010.501.917</u>

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 9 tháng 8 năm 2019.



Lê Hải Anh
Người lập



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng




Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc